

Số: 5630/QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển
đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 02, năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 5602/QĐ-ĐHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc xác định điểm chuẩn tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 02, năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 652 (sáu trăm năm mươi hai) thí sinh trúng tuyển kỳ xét tuyển các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 02 năm 2025 của Trường Đại học Đồng Tháp.

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp, quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các đơn vị, Trưởng các chuyên ngành và thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Vụ Giáo dục Đại học (để báo cáo);
- HT, các PHT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTSĐH, T.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 02, NĂM 2025
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo Quyết định số 5630/QĐ-ĐHĐT, ngày 29 tháng 8 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành
Khối ngành I			
1	Phạm Minh Châu	22/05/1996	Quản lý giáo dục
2	Thạch Minh Chiến	16/04/1988	Quản lý giáo dục
3	Ngô Trường Dũng	09/06/1978	Quản lý giáo dục
4	Nguyễn Ngọc Hân	19/12/1981	Quản lý giáo dục
5	Nguyễn Thanh Huy	16/06/1999	Quản lý giáo dục
6	Nguyễn Thị Ánh Lê	12/10/1984	Quản lý giáo dục
7	Đinh Hữu Lễ	30/05/1982	Quản lý giáo dục
8	Nguyễn Thiên Lộc	20/04/1997	Quản lý giáo dục
9	Nguyễn Hoa Ngân	19/11/1985	Quản lý giáo dục
10	Huỳnh Thái Sơn	14/02/1984	Quản lý giáo dục
11	Nguyễn Anh Thy	18/11/1987	Quản lý giáo dục
12	Võ Thị Mỹ Tiên	27/11/1983	Quản lý giáo dục
13	Nguyễn Hoàng Triệu	02/08/1988	Quản lý giáo dục
14	Bùi Phạm Kim Tuyền	17/07/1996	Quản lý giáo dục
15	Võ Thị Bích Tuyền	07/02/1989	Quản lý giáo dục
16	Nguyễn Xuân Anh	08/10/1998	Quản lý giáo dục
17	Đinh Thị Bích	05/09/1981	Quản lý giáo dục
18	Đặng Xuân Căn	28/01/1987	Quản lý giáo dục
19	Lê Thị Kiều Diễm	26/03/1984	Quản lý giáo dục
20	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	09/02/1996	Quản lý giáo dục
21	Nguyễn Văn Duy	27/11/1992	Quản lý giáo dục
22	Nguyễn Thị Hồng Đào	09/03/1996	Quản lý giáo dục
23	Nguyễn Thị Hà	02/10/1991	Quản lý giáo dục
24	Nguyễn Đức Hải	18/03/1994	Quản lý giáo dục
25	Dương Thị Mỹ Hạnh	25/08/1981	Quản lý giáo dục
26	Vũ Thị Hồng	25/06/1987	Quản lý giáo dục

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
27	Nguyễn Thị Thanh	Hương	10/11/1991	Quản lý giáo dục
28	Phạm Ngọc	Huy	12/08/1995	Quản lý giáo dục
29	Nguyễn Tiến	Huy	08/02/1988	Quản lý giáo dục
30	Nguyễn Thị	Huyền	08/10/1971	Quản lý giáo dục
31	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	09/04/1981	Quản lý giáo dục
32	Huỳnh Thanh	Khoa	06/11/1987	Quản lý giáo dục
33	Nguyễn Thành	Kiên	21/07/1979	Quản lý giáo dục
34	Nguyễn Hoàng	Lâm	27/09/2001	Quản lý giáo dục
35	Nguyễn Thị	Lành	05/12/1983	Quản lý giáo dục
36	Lương Thọ	Lập	29/09/1993	Quản lý giáo dục
37	Lê Nhật	Linh	26/04/1999	Quản lý giáo dục
38	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	01/10/1996	Quản lý giáo dục
39	Lý Thị Mỹ	Linh	14/08/1999	Quản lý giáo dục
40	Lê Văn	Minh	29/04/1985	Quản lý giáo dục
41	Đinh Huỳnh Thanh	Ngân	14/09/1985	Quản lý giáo dục
42	Phan Thị Quỳnh	Như	10/10/1997	Quản lý giáo dục
43	Nguyễn Thanh	Tâm	27/11/1975	Quản lý giáo dục
44	Phạm Ngọc Như	Tâm	22/04/1984	Quản lý giáo dục
45	Phạm Thị Thiên	Thanh	27/01/1989	Quản lý giáo dục
46	Nguyễn Thị Thu	Thảo	10/08/1998	Quản lý giáo dục
47	Phạm Thị	Thi	24/11/1989	Quản lý giáo dục
48	Đặng Thị	Thúy	25/03/1993	Quản lý giáo dục
49	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	03/01/1981	Quản lý giáo dục
50	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	28/03/1982	Quản lý giáo dục
51	Nguyễn Thị Thảo	Trang	20/11/1983	Quản lý giáo dục
52	Nguyễn Bá	Triều	05/04/1988	Quản lý giáo dục
53	Nguyễn Thanh	Tùng	04/08/1978	Quản lý giáo dục
54	Huỳnh Thị Kim	Tuyến	06/11/1997	Quản lý giáo dục
55	Trần Thị Ngọc	Uyên	01/05/1987	Quản lý giáo dục
56	Nguyễn Huỳnh Hồng	Vân	30/03/1990	Quản lý giáo dục
57	Đào Văn	Vàng	09/11/1992	Quản lý giáo dục
58	Đinh Thị Thúy	Vy	04/10/1990	Quản lý giáo dục

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
59	Mai Thúy	Vy	17/09/1989	Quản lý giáo dục
60	Trần Thị Lệ	Xuân	07/03/1984	Quản lý giáo dục
61	Đỗ Khắc	Gióoc	27/01/1991	Quản lý giáo dục
62	Nguyễn Ngọc	Hậu	02/11/1979	Quản lý giáo dục
63	Phạm Thị Ngọc	Hậu	28/01/1991	Quản lý giáo dục
64	Dương Thị	Hồng	20/04/1990	Quản lý giáo dục
65	Lê Châu Anh	Khoa	25/06/2000	Quản lý giáo dục
66	Nguyễn Hồng	Lan	12/04/1994	Quản lý giáo dục
67	Nguyễn Thị Út	Nhỏ	14/10/1989	Quản lý giáo dục
68	Lê Thị Hồng	Nhung	28/09/1994	Quản lý giáo dục
69	Nguyễn Thị Kim	Nhung	12/10/1978	Quản lý giáo dục
70	Phòng Thị Kim	Oanh	26/01/1985	Quản lý giáo dục
71	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	01/11/1990	Quản lý giáo dục
72	Nguyễn Thị	Phượng	18/10/1993	Quản lý giáo dục
73	Nguyễn Thị Hồng	Sang	02/08/1986	Quản lý giáo dục
74	Lê Việt	Thắng	09/10/1991	Quản lý giáo dục
75	Nguyễn Thị Kim	Thảo	22/04/1990	Quản lý giáo dục
76	Nguyễn Thị	Thu	07/01/1987	Quản lý giáo dục
77	Nguyễn Thị Minh	Thuyền	14/09/1990	Quản lý giáo dục
78	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	04/02/1998	Quản lý giáo dục
79	Phòng Quốc	Tuấn	19/06/1987	Quản lý giáo dục
80	Nguyễn Thị Du	Uyên	11/05/1975	Quản lý giáo dục
81	Huỳnh Ngọc	Cần	04/01/1978	Quản lý giáo dục
82	Đỗ Ngọc	Dự	03/11/1989	Quản lý giáo dục
83	Nguyễn Minh	Duy	12/10/1984	Quản lý giáo dục
84	Nguyễn Tấn	Đạt	25/04/1996	Quản lý giáo dục
85	Nguyễn Thanh	Đều	02/08/1988	Quản lý giáo dục
86	Trà Thị	Gọn	01/01/1985	Quản lý giáo dục
87	Cao Thị Mười	Hai	15/06/1982	Quản lý giáo dục
88	Ngô Thị Lệ	Hiền	08/04/1981	Quản lý giáo dục
89	Phạm Thị Ngọc	Huyền	05/02/1992	Quản lý giáo dục
90	Trần Minh	Khuông	01/01/1983	Quản lý giáo dục

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
91	Nguyễn Thị	Khuyến	10/12/1989	Quản lý giáo dục
92	Nguyễn Văn	Lên	05/07/1979	Quản lý giáo dục
93	Huỳnh Thị Cẩm	Loan	07/10/1984	Quản lý giáo dục
94	Phạm Thị	Luyến	19/11/1979	Quản lý giáo dục
95	Nguyễn Thị Huỳnh	Mai	30/01/1980	Quản lý giáo dục
96	Lê Thị Hồng	Ngoan	02/04/1986	Quản lý giáo dục
97	Nguyễn Thị Thúy	Ngọc	25/03/1981	Quản lý giáo dục
98	Trần Thị Thanh	Ngọt	18/05/1990	Quản lý giáo dục
99	Nguyễn Thị Diễm	Phương	06/03/1992	Quản lý giáo dục
100	Phan Văn	Quyền	27/08/1986	Quản lý giáo dục
101	Lê Nguyễn Ngọc	Thanh	21/03/1989	Quản lý giáo dục
102	Nguyễn Thị	Thảo	19/09/1985	Quản lý giáo dục
103	Trần Trung	Thật	01/01/1982	Quản lý giáo dục
104	Trần Minh	Thiện	21/10/1987	Quản lý giáo dục
105	Nguyễn Thị Kim	Thoại	25/07/1990	Quản lý giáo dục
106	Đoàn Văn	Thôn	04/12/1979	Quản lý giáo dục
107	Nguyễn Trần Hoài	Thương	11/08/1981	Quản lý giáo dục
108	Đoàn Anh	Trà	06/01/1983	Quản lý giáo dục
109	Nguyễn Thị Hồng	Trang	12/11/1990	Quản lý giáo dục
110	Nguyễn Thị Thùy	Trang	21/02/1981	Quản lý giáo dục
111	Đinh Ngọc	Trình	09/08/1986	Quản lý giáo dục
112	Bùi Thị Cẩm	Tú	21/11/1986	Quản lý giáo dục
113	Nguyễn Thanh	Tươi	29/08/1978	Quản lý giáo dục
114	Lê Thị Diễm	Tuyết	28/04/1985	Quản lý giáo dục
115	Lê Thanh	Xuân	06/05/1979	Quản lý giáo dục
116	Nguyễn Thế	Anh	23/08/1990	Quản lý giáo dục
117	Lê Ngọc	Đạt	22/05/1983	Quản lý giáo dục
118	Trương Thị Phương	Hạ	22/07/1987	Quản lý giáo dục
119	Nguyễn Thị Mỹ	Hiền	10/11/1981	Quản lý giáo dục
120	Nguyễn Hoàng Kim	Hiếu	02/03/1982	Quản lý giáo dục
121	Trần Thanh	Nhàn	10/12/1989	Quản lý giáo dục
122	Huỳnh Thị Hồng	Nhẹ	03/09/1987	Quản lý giáo dục

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
123	Phạm Thị Hoàng	Oanh	05/09/1986	Quản lý giáo dục
124	Phạm Thị	Phụng	25/01/1987	Quản lý giáo dục
125	Nguyễn Thị	Sen	26/10/1990	Quản lý giáo dục
126	Nguyễn Thị Kim	Thanh	25/04/1979	Quản lý giáo dục
127	Nguyễn Ngọc	Trang	04/05/1977	Quản lý giáo dục
128	Phan Mai	Trinh	07/10/1989	Quản lý giáo dục
129	Võ Hồng	Vân	01/03/1989	Quản lý giáo dục
130	Hồ Quốc	Vũ	25/08/1994	Quản lý giáo dục
131	Phạm Thị Thu	Diệu	20/04/1982	Quản lý giáo dục
132	Nguyễn Khắc Trần Quang Anh	Đô	10/07/1993	Quản lý giáo dục
133	Cù Thị	Lài	16/02/1990	Quản lý giáo dục
134	Trần Văn	Lĩnh	25/09/1988	Quản lý giáo dục
135	Nguyễn Ngọc	Phi	27/12/1982	Quản lý giáo dục
136	Lâm Trúc	Phương	20/06/1980	Quản lý giáo dục
137	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/09/1988	Quản lý giáo dục
138	Trần Thụy Bảo	Trân	28/03/1984	Quản lý giáo dục
139	Vương Trần Huyền	Trân	17/04/1987	Quản lý giáo dục
140	Dương Thị Hồng	Yến	10/07/1982	Quản lý giáo dục
141	Nguyễn Thị Lan	Anh	14/09/1997	Quản lý giáo dục
142	Nguyễn Thị Ái	Hiền	30/09/1987	Quản lý giáo dục
143	Lê Thị Kim	Hoa	05/09/1991	Quản lý giáo dục
144	Trần Thị Kim	Loan	09/12/1986	Quản lý giáo dục
145	Phạm Thị Nhật	Minh	02/01/1990	Quản lý giáo dục
146	Cao Thị	Nam	24/02/1985	Quản lý giáo dục
147	Dương Thị	Nguyễn	29/08/1987	Quản lý giáo dục
148	Lê Thị Như	Quỳnh	06/06/2000	Quản lý giáo dục
149	Lê Thị	Thắm	20/03/1994	Quản lý giáo dục
150	Nguyễn Minh	Trang	19/08/1992	Quản lý giáo dục
151	Nguyễn Thị Kim	Vân	04/10/1986	Quản lý giáo dục
152	Hà Mộng Như	Anh	15/08/1996	LL&PPDH bộ môn Toán
153	Lê Thị Ngọc	Ánh	25/03/1999	LL&PPDH bộ môn Toán
154	Bùi Quốc	Bảo	23/02/2001	LL&PPDH bộ môn Toán

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
155	Phạm Nguyễn Ngọc	Bích	18/07/1978	LL&PPDH bộ môn Toán
156	Lương Văn	Cần	27/01/1998	LL&PPDH bộ môn Toán
157	Hà Mộng Như	Chi	20/12/1997	LL&PPDH bộ môn Toán
158	Nguyễn	Cư	28/12/1979	LL&PPDH bộ môn Toán
159	Võ Nam	Du	07/11/1993	LL&PPDH bộ môn Toán
160	Nguyễn Hoàng	Duy	26/10/2002	LL&PPDH bộ môn Toán
161	Ngô Thảo	Duyên	07/12/2001	LL&PPDH bộ môn Toán
162	Võ Thị Mỹ	Duyên	20/08/1987	LL&PPDH bộ môn Toán
163	Dương Thị Hồng	Gấm	12/07/1983	LL&PPDH bộ môn Toán
164	Bùi Thị Trúc	Hà	29/04/1998	LL&PPDH bộ môn Toán
165	Trương Hoàng	Hải	04/09/1993	LL&PPDH bộ môn Toán
166	Trần Thị	Hằng	06/06/1983	LL&PPDH bộ môn Toán
167	Nguyễn Thị	Huệ	10/12/1992	LL&PPDH bộ môn Toán
168	Phạm Nhựt	Khoa	01/06/1998	LL&PPDH bộ môn Toán
169	Phạm Thị Ngọc	Linh	26/10/1995	LL&PPDH bộ môn Toán
170	Phạm Kiều Bảo	Ngân	02/10/1998	LL&PPDH bộ môn Toán
171	Nguyễn Thị	Nghị	21/08/1987	LL&PPDH bộ môn Toán
172	Võ Thị Yến	Nhi	16/04/1996	LL&PPDH bộ môn Toán
173	Lê Thị Kim	Phương	19/05/1983	LL&PPDH bộ môn Toán
174	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	13/05/2001	LL&PPDH bộ môn Toán
175	Sầm Tấn	Son	24/07/1992	LL&PPDH bộ môn Toán
176	Nguyễn Ngọc Khánh	Duy	19/07/2002	LL&PPDH bộ môn Toán
177	Trần Nhật	Duy	28/06/1999	LL&PPDH bộ môn Toán
178	Đặng Minh	Đạt	26/06/1978	LL&PPDH bộ môn Toán
179	Võ Thị Trúc	Giang	13/09/2002	LL&PPDH bộ môn Toán
180	Huỳnh Thị Ngọc	Hân	11/04/2002	LL&PPDH bộ môn Toán
181	Trần Đình Thị Ngọc	Hiền	03/09/2002	LL&PPDH bộ môn Toán
182	Nguyễn Minh	Huệ	25/02/1978	LL&PPDH bộ môn Toán
183	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	08/04/1994	LL&PPDH bộ môn Toán
184	Lâm Bá Tuấn	Khang	12/11/1999	LL&PPDH bộ môn Toán
185	Nguyễn Văn	Lễ	01/01/1986	LL&PPDH bộ môn Toán
186	Nguyễn Ngọc	Linh	01/01/1992	LL&PPDH bộ môn Toán

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
187	Trần Nhật	Linh	10/06/1979	LL&PPDH bộ môn Toán
188	Lê Thị Tố	Mai	06/03/2001	LL&PPDH bộ môn Toán
189	Lê Văn	Nguyên	01/01/1987	LL&PPDH bộ môn Toán
190	Nguyễn Văn	Nhàn	29/05/1980	LL&PPDH bộ môn Toán
191	Huỳnh Ngọc Thảo	Nhung	09/07/1991	LL&PPDH bộ môn Toán
192	Ngô Thị Hồng	Phượng	10/01/1989	LL&PPDH bộ môn Toán
193	Nguyễn Khánh Ngân	Quỳnh	15/10/2001	LL&PPDH bộ môn Toán
194	Nguyễn Thanh	Son	23/01/1982	LL&PPDH bộ môn Toán
195	Phạm Ngọc	Tài	08/07/1986	LL&PPDH bộ môn Toán
196	Đặng Huỳnh Thanh	Thảo	25/11/1988	LL&PPDH bộ môn Toán
197	Lê Văn	Thuận	13/12/1989	LL&PPDH bộ môn Toán
198	Nguyễn Huỳnh Mỹ	Trân	22/09/1996	LL&PPDH bộ môn Toán
199	Phạm Ngọc Bảo	Trân	16/06/1989	LL&PPDH bộ môn Toán
200	Nguyễn Thị Kim	Trang	29/11/1992	LL&PPDH bộ môn Toán
201	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	25/08/2000	LL&PPDH bộ môn Toán
202	Phan Thành	Trung	14/08/1979	LL&PPDH bộ môn Toán
203	Võ Thành	Trung	23/10/1982	LL&PPDH bộ môn Toán
204	Phạm Thị Thu	Vân	05/09/1983	LL&PPDH bộ môn Toán
205	Nguyễn Cao Tường	Vi	11/05/1989	LL&PPDH bộ môn Toán
206	Nguyễn Thảo	Vy	27/11/2003	LL&PPDH bộ môn Toán
207	Nguyễn Thị Hồng	Yến	13/11/2003	LL&PPDH bộ môn Toán
208	Lê Văn	An	16/10/1986	LL&PPDH bộ môn Toán
209	Nguyễn Lan	Anh	08/01/1982	LL&PPDH bộ môn Toán
210	Nguyễn Thu	Huyền	05/09/2002	LL&PPDH bộ môn Toán
211	Phạm Thị Quỳnh	Như	24/01/1997	LL&PPDH bộ môn Toán
212	Cao Thanh	Phúc	03/06/1996	LL&PPDH bộ môn Toán
213	Nguyễn Thị Nguyên	Thảo	18/09/2000	LL&PPDH bộ môn Toán
214	Nguyễn Văn	Tiến	18/09/1988	LL&PPDH bộ môn Toán
215	Trương Minh	Tuấn	03/11/1984	LL&PPDH bộ môn Toán
216	Nguyễn Hoàng Thiên	Ân	06/04/2002	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
217	Trần Thị	Bền	01/01/1987	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
218	Đỗ Phát	Đạt	30/10/2002	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
219	Nguyễn	Duy	24/10/2002	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
220	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	08/05/1991	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
221	Võ Thị Hồng	Gấm	01/07/1994	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
222	Nguyễn Chí	Hải	30/03/1990	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
223	Trần Thị Hồng	Hạnh	05/11/1987	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
224	Trần Thị Diễm	Hương	02/05/1999	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
225	Nguyễn Trần Khánh	Huyền	21/07/2002	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
226	Trần Ngọc Kim	Khuê	09/01/2002	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
227	Lê Thuý	Kiều	20/06/1986	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
228	Nguyễn Thị Kim	Loan	27/03/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
229	Bùi Minh Thiên	Lý	22/02/2002	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
230	Nguyễn Thị Trúc	Mai	15/01/1988	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
231	Nguyễn Huỳnh Minh	Mẫn	08/01/1997	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
232	Trần Thị Mai	Ngân	16/11/1997	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
233	Ngô Thế	Nhân	22/03/1992	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
234	Dương Nhất	Như	02/03/2002	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
235	Lê Hoàng	Oanh	23/02/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
236	Lê Kim	Phụng	30/12/1995	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
237	Lương Thị Trúc	Quyên	25/09/1996	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
238	Danh Thị Diệu	Tâm	23/11/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
239	Trần Văn Minh	Tân	25/07/1996	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
240	Nguyễn Thị Thanh	Thư	06/04/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
241	Tạ Lê Khả	Thư	15/04/1997	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
242	Nguyễn Thị	Thuý	26/10/1988	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
243	Hồ Bích	Thủy	28/02/2002	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
244	Ngô Hữu	Toàn	12/06/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
245	Bùi Thị Huyền	Trân	25/06/1991	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
246	Trần Ngọc Mai	Trình	07/01/1992	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
247	Trịnh Trần Yến	Trình	09/02/1998	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
248	Nguyễn Thanh	Trúc	05/04/1990	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
249	Nguyễn Thanh	Trúc	13/07/1991	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
250	Nguyễn Thị Kiều	Vân	25/05/1998	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
251	Phạm Đoàn Hải	Vân	27/04/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
252	Lê Thị Thuý	Vi	15/07/1995	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
253	Nguyễn Hồng	Anh	12/01/1997	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
254	Bùi Thị Yến	Cơ	25/10/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
255	Võ Thị Hồng	Điệp	07/07/1991	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
256	Hoàng Hồng	Hạnh	04/12/1997	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
257	Phan Thị Thúy	Kiều	18/01/1999	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
258	Hồ Thị Mộng	Kim	09/03/1987	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
259	Hồ Thu Cẩm	Linh	13/09/1991	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
260	Võ Văn Bé	Năm	25/09/1979	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
261	Lê Thị Tiết	Ngọc	26/05/1993	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
262	Lê Phan Mỹ	Ngọc	14/05/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
263	Châu Oai	Ngùa	25/04/1992	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
264	Trần Dương Minh	Như	02/12/1999	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
265	Trần Thị Kim	Phi	30/08/1988	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
266	Trần Thanh	Phúc	25/11/1999	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
267	Trần Thị	Tím	24/05/1994	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
268	Lê Bảo	Trâm	26/05/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
269	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	24/08/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
270	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	21/05/1989	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
271	Phạm Hồng	Xiêm	23/12/1988	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
272	Trần Lệ	Xuân	01/11/1993	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh
273	Nguyễn Ngọc Tú	Cầm	26/11/1996	Lý luận và phương pháp dạy học
274	Huỳnh Nguyễn Hải	Đăng	15/10/2002	Lý luận và phương pháp dạy học
275	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	03/04/1990	Lý luận và phương pháp dạy học
276	Võ Thành	Gool	06/02/1988	Lý luận và phương pháp dạy học
277	Nguyễn Thị Thu	Hiền	02/06/1986	Lý luận và phương pháp dạy học
278	Trần Thanh	Hiền	17/12/1992	Lý luận và phương pháp dạy học
279	Nguyễn Trọng	Hiếu	27/03/1991	Lý luận và phương pháp dạy học
280	Trịnh Trung	Hung	27/09/1988	Lý luận và phương pháp dạy học
281	Lâm Duy	Khanh	19/11/1989	Lý luận và phương pháp dạy học
282	Trần Thị Thuý	Kiều	30/06/1986	Lý luận và phương pháp dạy học
283	Phạm Thị Thảo	Linh	09/12/1987	Lý luận và phương pháp dạy học
284	Trần Thị Trúc	Linh	16/05/1997	Lý luận và phương pháp dạy học
285	Võ Minh	Luân	07/04/1990	Lý luận và phương pháp dạy học
286	Bùi Minh	Mẫn	27/11/1992	Lý luận và phương pháp dạy học

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
287	Nguyễn Thị Hồng	Nga	15/01/1997	Lý luận và phương pháp dạy học
288	Đỗ Thị Kim	Nguyên	20/01/1989	Lý luận và phương pháp dạy học
289	Mai Thị Yến	Nhi	02/12/2001	Lý luận và phương pháp dạy học
290	Đồng Thị Huyền	Như	01/01/1998	Lý luận và phương pháp dạy học
291	Trương Thị Huỳnh	Như	18/03/1997	Lý luận và phương pháp dạy học
292	Phan Thị Trúc	Phương	30/04/1997	Lý luận và phương pháp dạy học
293	Nguyễn Minh	Quân	02/01/1997	Lý luận và phương pháp dạy học
294	Nguyễn Hữu	Tài	26/02/1995	Lý luận và phương pháp dạy học
295	Nguyễn Phương	Thảo	29/06/2002	Lý luận và phương pháp dạy học
296	Võ Thuỷ	Tiên	13/03/2000	Lý luận và phương pháp dạy học
297	Trần Thị Minh	Trang	27/07/1997	Lý luận và phương pháp dạy học
298	Nguyễn Thị Phương	Vy	09/04/1998	Lý luận và phương pháp dạy học
299	Hồ Thị Thanh	Xuân	10/12/1990	Lý luận và phương pháp dạy học
300	Trần Thị Kim	Xuân	07/08/1997	Lý luận và phương pháp dạy học
301	Huỳnh Ngọc Thảo	Xuyên	25/07/1985	Lý luận và phương pháp dạy học
302	Lê Thị Ngọc	An	16/02/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
303	Nguyễn Kim	Bích	17/04/1987	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
304	Nguyễn Thị Trúc	Chi	06/12/1989	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
305	Phan Võ Thanh	Danh	19/07/1996	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
306	Trần Ngọc	Diễm	06/08/1988	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
307	Mai Ngọc	Diệu	09/11/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
308	Mai Phương	Du	19/03/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
309	Bùi Thị Mỹ	Dung	14/10/1987	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
310	Lương Thị Thuý	Dung	18/04/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
311	Võ Thị Thuý	Dương	20/10/1992	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
312	Nguyễn Kim	Duy	01/07/2003	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
313	Đặng Thị Kim	Duyên	07/04/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
314	Võ Thị Bích	Duyên	20/08/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
315	Bùi Thị Linh	Đang	26/09/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
316	Lê Hữu	Định	28/09/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
317	Lê Bửu	Giám	18/09/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
318	Nguyễn Đàm Bội	Giao	07/05/1987	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
319	Trần Thanh	Giàu	10/10/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
320	Châu Ngọc Thanh	Hằng	07/08/1990	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
321	Nguyễn Thị Ngọc	Hảo	05/11/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
322	Biện Thị Ánh	Hoa	09/06/1996	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
323	Lê Thị Tuyết	Hương	30/07/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
324	Trần Đình	Khang	01/11/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
325	Đinh Thy	Khoa	05/05/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
326	Nguyễn Thị Pha	Lê	07/05/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
327	Phạm Thị Trúc	Linh	08/09/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
328	Phan Thị Thiên	Lý	29/09/1996	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
329	Trần Thị Phương	Mai	30/08/1984	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
330	Trần Thị Tuyết	Mai	20/01/1991	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
331	Phạm Thị Thanh	Ngân	29/10/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
332	Võ Lâm Mộng	Ngọc	05/08/1996	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
333	Lê Thị Huỳnh	Như	13/10/1988	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
334	Nguyễn Ngọc Hoàng	Oanh	17/06/1994	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
335	Đặng Diễm	Phúc	21/06/2003	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
336	Trần Thị Cẩm	Phụng	22/08/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
337	Huỳnh Minh	Phượng	31/10/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
338	Trần Đình Vĩnh	Quyên	17/03/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
339	Trần Thành	Sang	18/08/1996	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
340	Nguyễn Hoàng Luyl	Sin	30/12/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
341	Đặng Hữu	Tài	08/05/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
342	Trần Thị Thanh	Tâm	24/11/1994	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
343	Lê Phạm Phương	Thảo	29/10/1990	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
344	Nguyễn Đức	Thịnh	20/01/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
345	Nguyễn Thị	Thương	06/07/1988	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
346	Trần Thu	Thủy	28/09/1978	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
347	Lê Thị Kiều	Tiên	01/01/1988	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
348	Đinh Thị Ngọc	Trâm	17/10/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
349	Dương Quỳnh	Trâm	08/02/1994	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
350	Châu Diễm	Trân	31/05/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
351	Trần Nguyễn Ngọc Quế	Trân	24/10/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
352	Huỳnh Thị Cẩm	Tú	22/10/1989	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
353	Nguyễn Kim	Tuyến	03/03/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
354	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	13/06/1985	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
355	Châu Thị Bạch	Tuyết	06/02/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
356	Huỳnh Thị Tú	Uyên	12/01/1996	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
357	Võ Ngọc	Vạng	19/06/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
358	Trần Thị	Vẹn	21/02/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
359	Nguyễn Tấn	Vương	06/10/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
360	Trương Thuý	Vy	21/12/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
361	Nguyễn Thị Như	Ý	06/03/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
362	Vũ Hoàng Kim	Anh	18/08/1990	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
363	Tạ Thị Lan	Anh	15/01/1990	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
364	Lê Thị	Bốn	10/02/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
365	Lê Ngọc	Diệp	05/10/1991	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
366	Hồ Lê Anh	Đào	19/09/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
367	Mai Thị	Đông	29/11/1984	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
368	Nguyễn Hồ	Điệp	20/04/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
369	Cao Thị Xuân	Hằng	12/02/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
370	Lê Thị	Kiều	09/02/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
371	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	30/07/1989	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
372	Lê Thị	Ngọc	20/11/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
373	Trần Mỹ	Ngọc	22/02/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
374	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	28/08/1990	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
375	Bùi Thị	Nguyệt	19/05/1990	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
376	Lê Thị	Oanh	10/05/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
377	Nguyễn Thị	Thắm	10/03/1989	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
378	Nguyễn Minh	Thiện	03/12/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
379	Võ Thị Kim	Thoa	16/06/1991	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
380	Phạm Thị Hồng	Thuần	08/09/1991	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
381	Nguyễn Thanh	Thùy	25/10/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
382	Lê Thị	Trang	30/09/1992	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
383	Phạm Thị Thu	Trang	29/10/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
384	Đỗ Ngọc	Trinh	04/11/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
385	Trần Cẩm	Tú	12/10/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
386	Nguyễn Thị	Tươi	05/06/1984	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
387	Bùi Thị	Tuyết	30/08/1996	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
388	Đào Như	Ý	04/12/1994	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
389	Chu Thị	Bích	20/12/1986	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
390	Châu Ngọc	Đào	14/10/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
391	Phạm Thị Anh	Đào	16/11/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
392	Nguyễn Ngọc	Dung	22/07/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
393	Phan Thuý	Dương	09/02/2003	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
394	Trương Thị Ngọc	Hân	31/07/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
395	Phạm Ngọc	Hiệp	10/06/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
396	Đào Thị	Hồng	03/11/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
397	Nguyễn Thị Kim	Hồng	29/03/1991	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
398	Đỗ Thị Kim	Hương	18/12/1996	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
399	Trương Thị Thanh	Huyền	02/01/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
400	Trần Thiện	Khiêm	13/04/1990	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
401	Nguyễn Thị Trúc	Lan	21/03/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
402	Hồ Thị	Nga	28/09/1994	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
403	Nguyễn Thị	Ngọc	07/09/1999	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
404	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	30/07/1991	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
405	Nguyễn Thị Lệ	Nguyên	14/09/1994	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
406	Lê Hồng	Nhung	20/12/1990	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
407	Phạm Thị Thanh	Phước	01/09/1988	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
408	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	08/04/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
409	Nguyễn Hồng	Quyên	09/03/1990	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
410	Đặng Thị Kim	Quyên	30/08/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
411	Nguyễn Thị Bảo	Thanh	26/11/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
412	Hồ Thị Kim	Thanh	07/08/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
413	Nguyễn Thanh	Thảo	12/12/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
414	Đặng Thị	Thương	23/09/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
415	Trần Thị Thanh	Thương	31/10/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
416	Lê Thị Thu	Thuý	26/07/1991	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
417	Nguyễn Thanh	Thủy	16/03/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
418	Phan Thị Bích	Trâm	20/07/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
419	Lê Thị Nguyên	Trân	08/07/1999	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
420	Trần Thị Thu	Trang	14/05/1999	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
421	Phan Phương	Trình	14/07/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
422	Hoàng Thị	Trình	04/01/1994	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
423	Phạm Ngọc	Trúc	03/03/1999	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
424	Phùng Nguyễn Thanh	Trúc	06/12/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
425	Vương Tường	Vân	27/04/1991	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
426	Nguyễn Thị Tường	Vy	19/03/1999	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
427	Phan Thị Xuân	Anh	10/10/1988	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
428	Mai Thị Ngọc	Ánh	31/08/1988	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
429	Nguyễn Nhựt	Chiến	28/02/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
430	Hoàng Như	Hảo	24/09/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
431	Đinh Hà	Mi	15/11/1988	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
432	Tạ Quỳnh	Như	03/07/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
433	Nguyễn Thị Kim	Oanh	20/04/1988	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
434	Đoàn Thị Thanh	Thảo	11/11/1974	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
435	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	10/01/1984	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
436	Trần Thị Thanh	Thúy	25/08/1992	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
437	Cao Thị Thanh	Thủy	17/01/1977	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
438	Huỳnh Thị Cẩm	Tiên	17/03/1999	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
439	Hồ Kim	Chi	17/07/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
440	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	15/06/1991	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
441	Phan Tổ	Hà	06/11/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
442	Nguyễn Thị	Huệ	10/10/1985	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
443	Phạm Thị Trúc	Ngân	02/01/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
444	Phạm Hiếu	Nghĩa	06/11/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
445	Cao Thị Hồng	Ngọc	29/08/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
446	Lê Thị Kiều	Oanh	19/01/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
447	Võ Thành	Phương	08/12/1991	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
448	Tổng Thị Hồng	Thắm	02/02/1992	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
449	Từ Trang	Thi	26/03/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
450	Võ Thị Ngọc	Thiện	09/04/1992	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
451	Lê Xuân	Thư	17/03/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
452	Trần Thị Kim	Tuyến	12/10/1992	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
453	Nguyễn Mộng	Tuyến	26/02/1987	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
454	Võ Tường	Vy	28/01/2002	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
455	Thạch Long	Duyên	03/02/1984	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
456	Trần Thị Thanh	Tâm	22/04/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
457	Phạm Thị	Tân	27/08/1986	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
458	Nguyễn Hoàng Ngọc	Uyên	14/10/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)
459	Nguyễn Thị Mỹ	Anh	19/09/2001	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
460	Nguyễn Thị Huỳnh	Đào	29/11/1986	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
461	Lê Thị Cẩm	Giang	29/07/1997	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
462	Nguyễn Thị Thu	Hồng	24/09/1986	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
463	Lê Thị Kim	Lan	14/11/1991	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
464	Trần Thị Mỹ	Linh	04/08/1987	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
465	Phạm Thuỳ	Linh	15/02/1995	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
466	Lê Thị Kim	Loan	15/08/1985	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
467	Nguyễn Thị Trúc	Ly	11/06/1992	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
468	Ngô Thị Thanh	My	01/09/1988	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
469	Lê Thị Ngọc	Ngân	09/04/1993	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
470	Trần Thị Bé	Ngân	03/08/1992	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
471	Nguyễn Kim	Ngọc	18/07/1997	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
472	Nguyễn Kim	Ngọc	29/03/1995	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
473	Lê Thị Thảo	Nguyên	15/06/1999	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
474	Lê Thị Ái	Nguyên	01/01/1985	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
475	Nguyễn Thị	Nhân	22/10/1984	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
476	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	16/06/1997	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
477	Thái Huỳnh	Như	04/09/1994	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
478	Trang Thị Tiếc	Nhung	23/10/1989	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
479	Nguyễn Thị Mộng	Thi	10/04/1993	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
480	Đào Thị Bảo	Trân	28/06/2001	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
481	Nguyễn Thị Quế	Trân	15/09/1999	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
482	Huỳnh Thị Huyền	Trân	10/05/1987	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
483	Đinh Thị	Trang	22/08/1999	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
484	Đỗ Thị Diệu	Trinh	25/03/1995	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
485	Hồ Thanh	Trúc	17/02/1986	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
486	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	08/08/1984	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
487	Đồng Sơn	Tuyền	15/08/1994	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
488	Trần Thị Mỹ	Tuyền	08/12/1997	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
489	Phạm Văn	Đậm	02/11/1973	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
490	Mai Văn Tấn	Đạt	25/09/2000	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
491	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	24/04/1997	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
492	Nguyễn Hồng	Điều	08/04/1991	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
493	Lư Hải	Duy	09/10/1995	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
494	Đặng Trung	Hiếu	21/04/1985	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
495	Lê Thị	Hoài	11/04/1997	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
496	Võ Thị Trúc	Mai	18/04/1989	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
497	Bạch Văn	Minh	17/12/1983	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
498	Nguyễn Thị Kim	Ngân	02/05/1989	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
499	Trần Hữu	Nghị	03/07/1991	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
500	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	26/01/1997	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
501	Đỗ Thành	Sự	06/09/1989	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
502	Nguyễn Phước	Tiến	21/05/2000	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
503	Đặng Thanh	Tuấn	10/08/1982	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
504	Dương Mộng Như	Ý	25/09/2002	Giáo dục học (Giáo dục Chính trị)
505	Lê Ngọc	Ẩn	01/10/1983	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
506	Lương Thị	Biển	11/01/1990	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
507	Võ Văn	Bình	12/09/1986	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
508	Nguyễn Duy Vũ	Chương	25/07/1978	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
509	Nguyễn Minh	Duy	11/03/1997	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
510	Phạm Quốc	Đoàn	22/03/1984	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
511	Lê Văn	Đức	01/02/1985	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
512	Lê Nguyễn Thanh	Hoàng	26/10/1989	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
513	Nguyễn Thị Huỳnh	Kim	17/09/1999	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
514	Nguyễn Thị	Lài	13/05/1990	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
515	Đồng Nhật	Linh	10/05/1989	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
516	Lê Thành	Lợi	02/01/2000	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
517	Phí Thị Hằng	Nga	24/03/1988	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
518	Nguyễn Văn	Ngoãn	04/11/1985	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
519	Lê Quang	Nguyễn	08/05/1987	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
520	Phan Văn	Quý	30/12/1988	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
521	Đinh Văn	Tâm	02/09/1986	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
522	Văng Quốc	Trung	27/11/1989	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
523	Danh	Trường	02/05/1987	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
524	Trần Dương	Tuấn	04/07/1984	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
525	Châu Thị Khánh	Vân	07/02/1984	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)
	Khối ngành IV			
526	Nguyễn Thị	Hương	16/02/1982	Hóa lý thuyết và hóa lý
527	Nguyễn Xuân	Lập	21/02/1990	Hóa lý thuyết và hóa lý
528	Thái Minh	Ngọc	22/01/2000	Hóa lý thuyết và hóa lý
529	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	28/02/2001	Hóa lý thuyết và hóa lý
530	Nguyễn Văn	Phương	26/10/1979	Hóa lý thuyết và hóa lý
531	Phạm Thị	Phượng	19/09/1996	Hóa lý thuyết và hóa lý
532	Nguyễn Thiện	Toàn	09/01/1995	Hóa lý thuyết và hóa lý
	Khối ngành V			
533	Võ Hoàng	Huy	11/25/1988	Khoa học máy tính
534	Phạm Thị Ngọc	Ngoan	05/01/1988	Khoa học máy tính
535	Đỗ Đăng	Khoa	09/11/2002	Khoa học máy tính
536	Nguyễn Thế	Tài	26/11/1991	Khoa học máy tính
537	Nguyễn Thị Bảo	Trân	15/11/1983	Khoa học máy tính
538	Trần Tuấn	Tú	12/03/1990	Khoa học máy tính
539	Lương Thị Phương	Linh	05/03/1991	Khoa học máy tính
540	Trang Thị Kiều	Nga	23/02/1990	Khoa học máy tính
541	Phạm Hoàng	Thật	20/09/1988	Khoa học máy tính
542	Nguyễn Thuỳ	Trang	13/05/1981	Khoa học máy tính
543	Trương Thị Ngọc	Hân	30/09/1991	Khoa học máy tính
544	Nguyễn Tấn	Ngọc	10/07/2000	Khoa học máy tính
545	Trương Cẩm	Nhung	16/02/1990	Khoa học máy tính
546	Nguyễn Như	Quỳnh	26/09/1988	Khoa học máy tính
547	Nguyễn Thị Ngọc	Đẹp	13/03/1978	Khoa học máy tính
548	Phạm Ngọc Trường	An	21/01/1988	Toán học
549	Nguyễn Thị Ngọc	Dur	10/02/2002	Toán học
550	Võ Thị Thuý	Hằng	20/09/1991	Toán học
551	Bùi Thị Mỹ	Hiền	19/11/1997	Toán học
552	Lê Thị	Huế	01/01/1982	Toán học
553	Huỳnh Tấn	Huy	31/07/2002	Toán học
554	Huỳnh Ngọc	Minh	11/01/1980	Toán học
555	Trần Thị Trang	Nhã	18/08/2002	Toán học

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
556	Lương Thị Kiều	Oanh	15/07/2002	Toán học
557	Lý Đỗ Mai	Phương	11/12/1989	Toán học
558	Nguyễn Minh	Phương	19/11/1989	Toán học
559	Phan Ngọc	Quý	19/02/1987	Toán học
560	Nguyễn Long	Tấn	17/10/1989	Toán học
561	Nguyễn Mạnh	Tôn	28/08/1994	Toán học
562	Nguyễn Minh	Trí	02/12/1991	Toán học
563	Nguyễn Hoàng	Trọng	04/06/1988	Toán học
564	Đặng Thành	Vĩnh	08/10/1988	Toán học
565	Trần Hoàng	Xuyên	09/09/1990	Toán học
566	Nguyễn Thị	Chung	15/10/1982	Toán học
567	Nguyễn Phúc	Đức	01/02/1981	Toán học
568	Nguyễn Ngọc	Huệ	22/02/1997	Toán học
569	Trịnh Thị Ngọc	Huệ	01/09/1983	Toán học
570	Nguyễn Thị Thu	Hương	27/11/1989	Toán học
571	Nguyễn Trần Thành	Huy	12/12/1997	Toán học
572	Tạ Tự	Khải	18/05/1984	Toán học
573	Mai Trúc	Lâm	07/11/1996	Toán học
574	Nguyễn Xuân	Lộc	20/11/1997	Toán học
575	Trương Hiệp Tổ	Nga	17/01/1994	Toán học
576	Hoàng Thị Kim	Ngân	14/12/1997	Toán học
577	Phạm Thị Thuỳ	Nghĩa	23/02/1993	Toán học
578	Đinh Thái	Như	05/09/1982	Toán học
579	Nguyễn Hoàng Quyên	Quyên	19/03/1995	Toán học
580	Trần Hoàng	Thạch	25/09/1995	Toán học
581	Nguyễn Chí	Thanh	07/05/1984	Toán học
582	Trần Trang	Thanh	09/02/1997	Toán học
583	Trịnh Thị Phương	Thảo	22/02/1997	Toán học
584	Nguyễn Sĩ	Thọ	28/04/1994	Toán học
585	Đặng Thanh	Tình	15/09/1984	Toán học
586	Nguyễn Hoàng Anh	Vũ	17/07/1989	Toán học
587	Huỳnh Dù	Xôn	02/07/1981	Toán học
588	Nguyễn Thị Như	Ý	08/10/1999	Toán học
589	Nguyễn Thị Tiểu	Yến	27/12/1997	Toán học

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành
	Khối ngành VII			
590	Nguyễn Thị Trường	An	23/05/1988	Ngôn ngữ Việt Nam
591	Nguyễn Tâm	Ân	06/03/1995	Ngôn ngữ Việt Nam
592	Trần Thị	Diễm	09/04/1991	Ngôn ngữ Việt Nam
593	Phạm Ngọc	Dung	02/02/1994	Ngôn ngữ Việt Nam
594	Trần Thị	Định	19/08/1986	Ngôn ngữ Việt Nam
595	Đàm Thị Cẩm	Giang	18/04/1992	Ngôn ngữ Việt Nam
596	Võ Thuý	Kiều	04/10/1988	Ngôn ngữ Việt Nam
597	Nguyễn Thị	Lil	07/01/1995	Ngôn ngữ Việt Nam
598	Cao Thị Mộng	Linh	12/05/1987	Ngôn ngữ Việt Nam
599	Trần Thị	Loan	06/05/1990	Ngôn ngữ Việt Nam
600	Nguyễn Thị Hồng	Phước	27/03/1990	Ngôn ngữ Việt Nam
601	Nguyễn Thị Kim	Quy	11/03/1992	Ngôn ngữ Việt Nam
602	Huỳnh Thị Kim	Thắm	06/11/1992	Ngôn ngữ Việt Nam
603	Trần Minh	Thới	17/06/1988	Ngôn ngữ Việt Nam
604	Lê Thị Minh	Thuý	05/08/1995	Ngôn ngữ Việt Nam
605	Võ Mỹ	Uyên	27/07/2003	Ngôn ngữ Việt Nam
606	Lê Trần	Ân	13/05/2001	Quản lý kinh tế
607	Phạm Minh	Anh	01/02/1998	Quản lý kinh tế
608	Trang Mỹ	Chi	23/11/1983	Quản lý kinh tế
609	Nguyễn Ngọc	Diễm	17/05/1995	Quản lý kinh tế
610	Hồ Việt	Đức	24/03/1997	Quản lý kinh tế
611	Phạm Mai	Duy	04/10/1991	Quản lý kinh tế
612	Nguyễn Ngọc	Giàu	08/03/1984	Quản lý kinh tế
613	Trịnh Thuý	Giàu	14/09/1993	Quản lý kinh tế
614	Nguyễn Thanh	Giúp	21/07/1987	Quản lý kinh tế
615	Nguyễn Đỗ Việt	Hà	07/12/1998	Quản lý kinh tế
616	Nguyễn Thanh	Hải	28/09/1981	Quản lý kinh tế
617	Trần Thị Ngọc	Hân	24/12/1989	Quản lý kinh tế
618	Trần Thị	Hậu	16/12/1990	Quản lý kinh tế
619	Lê Huy	Hiển	19/08/2000	Quản lý kinh tế
620	Lê Thị Thuý	Hồng	27/04/1991	Quản lý kinh tế
621	Nguyễn Thị Diễm	Hương	25/09/1990	Quản lý kinh tế

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành
622	Nguyễn Khánh Linh	17/10/1999	Quản lý kinh tế
623	Trần Duy Linh	26/11/2001	Quản lý kinh tế
624	Trương Hà Linh	25/08/2001	Quản lý kinh tế
625	Lê Thị Thuý Loan	10/09/1988	Quản lý kinh tế
626	Phạm Văn Ngoan	06/08/1988	Quản lý kinh tế
627	Đoàn Lê Vân Ngọc	08/04/2002	Quản lý kinh tế
628	Nguyễn Thị Ái Ngọc	17/01/1987	Quản lý kinh tế
629	Nguyễn Thị Kim Ngọc	15/08/1997	Quản lý kinh tế
630	Trần Thị Ý Nhi	11/04/2002	Quản lý kinh tế
631	Võ Thị Hồng Nhi	12/02/1995	Quản lý kinh tế
632	Đào Thị Thuý Oanh	17/10/1993	Quản lý kinh tế
633	Lại Thị Kim Phi	21/09/1988	Quản lý kinh tế
634	Phạm Thiên Phúc	27/09/1997	Quản lý kinh tế
635	Nguyễn Thị Trúc Phương	03/03/1989	Quản lý kinh tế
636	Phan Công Quốc	21/07/1992	Quản lý kinh tế
637	Đặng Như Quỳnh	05/11/1991	Quản lý kinh tế
638	Hồ Minh Thái	17/01/1992	Quản lý kinh tế
639	Lê Nhựt Thanh	30/03/1994	Quản lý kinh tế
640	Phan Minh Anh Thư	25/03/1982	Quản lý kinh tế
641	Tô Thị Lâm Thư	13/04/1997	Quản lý kinh tế
642	Lê Thanh Thuận	22/10/1985	Quản lý kinh tế
643	Nguyễn Thị Thu Thủy	29/11/1987	Quản lý kinh tế
644	Nguyễn Tô Thy	18/01/2003	Quản lý kinh tế
645	Lê Văn Tiền	12/07/1989	Quản lý kinh tế
646	Nguyễn Kim Toàn	21/08/1985	Quản lý kinh tế
647	Nguyễn Lê Trân	14/02/1989	Quản lý kinh tế
648	Nguyễn Ngô Ái Trinh	31/07/1991	Quản lý kinh tế
649	Nguyễn Thị Kim Tuyền	01/11/2000	Quản lý kinh tế
650	Ngũ Thị Tường Vân	20/10/1998	Quản lý kinh tế
651	Trần Tri Văn	13/01/1996	Quản lý kinh tế
652	Phạm Ngọc Khánh Vy	02/07/2000	Quản lý kinh tế

Danh sách này gồm có 652 (sáu trăm năm mươi hai) người./